

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C - TỈNH CAO BẰNG**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Vũ

2. Ông Đinh Văn Hải

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 8 Điều 26; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 128/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2021.

**XÉT THẤY:**

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:**

- *Nguyên đơn*: Hoàng Thị Mai L - Sinh năm: 1990

Địa chỉ: Tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- *Bị đơn*: Đàm Văn C - Sinh năm: 1988

Địa chỉ: Tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

**2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hoàng Thị Mai L và anh Đàm Văn C.

- **Về con chung:** Hai bên đương sự cùng xác nhận vợ chồng có 01 con chung tên Đàm Anh K, sinh ngày 06/7/2014 (giới tính: nam).

Về quyền nuôi con: Khi ly hôn chị Hoàng Thị Mai L và anh Đàm Văn C thống nhất thỏa thuận chị L là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đàm Anh K, sinh ngày 06/7/2014 (giới tính: nam) cho đến khi con chung thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L và anh C thống nhất thỏa thuận anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000,đ (Hai triệu đồng)/tháng. Phương thức cấp dưỡng: theo tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính kể từ tháng 10 năm 2022 đến khi con chung thành niên.

Quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn: Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- **Về chia tài sản chung:**

\* Hai bên đương sự xác nhận quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung, gồm:

+ Quyền sử dụng đất, diện tích đất 45,2 m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị, tại thửa đất số 468, tờ bản đồ số 13-d-IV (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 39 (bản đồ địa chính năm 2015), địa chỉ: tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

+ 01 nhà xây cấp 4 gắn liền với thửa đất số 468, tờ bản đồ số 13-d-IV (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 39 (bản đồ địa chính năm 2015), địa chỉ: tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng

+ Số tiền 300.000.000,đ (Ba trăm triệu đồng) là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 175, tờ bản đồ số 39 (bản đồ địa chính năm 2015), diện tích diện tích 49,8 m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị, địa chỉ: Tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

\* Về giá trị khối tài sản chung: Các bên đương sự nhất trí với giá trị tài sản là đất (quyền sử dụng đất) diện tích 45,2 m<sup>2</sup>, đất ở tại đô thị của thửa đất số 468, tờ bản đồ số 13-d-IV (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 39 (bản đồ địa chính năm 2015), địa chỉ: tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng và ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất 468 mà Hội đồng định giá đã định giá ngày 19/7/2022 và giá trị tài sản (là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất

số 175, tờ bản đồ số 39, diện tích 49,8 m<sup>2</sup>) mà các đương sự đã thống nhất. Cụ thể:

+ Thừa đất số 468, tờ bản đồ số 13-d-IV (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 39 (bản đồ địa chính năm 2015), địa chỉ: tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Giá trị đất là 77.346.240 đồng. Giá trị ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất 468 là 258.218.000 đồng. Tổng giá trị tài sản (đất và nhà trên đất) là 335.564.000,đ (Ba trăm ba mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

+ Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 175, tờ bản đồ số 39 (bản đồ địa chính năm 2015), diện tích 49,8 m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị, địa chỉ: tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, số tiền là 300.000.000,đ (Ba trăm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản chung của chị L và anh C là 635.564.000,đ (Sáu trăm ba mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

\* Về phương thức chia: Các bên đương sự thống nhất chia bằng giá trị.

Khi ly hôn chị Hoàng Thị Mai L và anh Đàm Văn C thống nhất thỏa thuận chia tài sản chung (cách thức chia) như sau:

+ Đối với quyền sử dụng đất và ngôi nhà trên thửa số 468, tờ bản đồ số 13-d-IV (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 39 (bản đồ địa chính năm 2015), địa chỉ: tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Giá trị tài sản (đất và nhà trên đất) là 335.564.000 đồng. Hai bên đương sự thống nhất chị Hoàng Thị Mai L được chia 170.000.000,đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng), anh Đàm Văn C được chia 165.564.000,đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng) giá trị tài sản chung (đất, nhà).

Anh Đàm Văn C được quyền sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà gắn liền với đất tại thửa số 468, tờ bản đồ số 13-d-IV (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 159, tờ bản đồ số 39 (bản đồ địa chính năm 2015), diện tích đất 45,2 m<sup>2</sup>, đất ở tại đô thị; địa chỉ: tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Anh C có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản nhà và đất cho chị L với số tiền là 170.000.000,đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Về phương thức và thời hạn thanh toán khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản: Anh C có trách nhiệm thanh toán cho chị L thành 02 lần:

Lần 1: Ngày 31/10/2022, anh Đàm Văn C có trách nhiệm thanh toán cho chị Hoàng Thị Mai L số tiền 85.000.000,đ (Tám mươi lăm triệu đồng).

Lần 2: Ngày 10/12/2022, anh Đàm Văn C có trách nhiệm thanh toán cho chị Hoàng Thị Mai L số tiền còn lại 85.000.000,đ (Tám mươi lăm triệu đồng).

+ Đối với số tiền 300.000.000,đ (Ba trăm triệu đồng) là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 175, tờ bản đồ số 39 (bản đồ địa chính năm 2015), diện tích 49,8 m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị, địa chỉ: tổ 11, phường T, thành

phố C, tỉnh Cao Bằng. Hai bên đương sự cùng xác nhận số tiền này đã chi phí hết cho mục đích chung của gia đình, hiện không còn để chia. Hai bên cùng thống nhất thỏa thuận không yêu cầu Tòa án chia đôi với số này. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Hoàng Thị Mai L và anh Đàm Văn C về việc không yêu cầu chia số tiền 300.000.000,đ (Ba trăm triệu đồng) tiền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 175, tờ bản đồ số 39 (bản đồ địa chính năm 2015), diện tích 49,8 m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ 11, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- **Về nợ chung:** Bị đơn Đàm Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia nợ chung của vợ chồng khi ly hôn, số tiền 60.000.000,đ (sáu mươi triệu đồng) vay tại Ngân hàng N Chi nhánh huyện Y, tỉnh Cao Bằng (tại thời điểm anh C có đơn yêu cầu).

Hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận anh Đàm Văn C là người có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên tại Ngân hàng N Chi nhánh huyện K, tỉnh Cao Bằng theo Hợp đồng tín dụng số 8301LAV201801169/HĐTD ngày 25/12/2018 mà anh C đã ký với Ngân hàng.

- **Về chi phí tố tụng:**

Hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận anh Đàm Văn C chịu toàn bộ tiền chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản) số tiền là 6.900.000,đ (sáu triệu chín trăm nghìn đồng). Số tiền này anh Đàm Văn C có nghĩa vụ trả lại cho chị Hoàng Thị Mai L.

Xác nhận, chị Hoàng Thị Mai L đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng số tiền là 10.000.000,đ (mười triệu đồng). Số tiền chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản) thực tế đã chi là 6.900.000,đ (sáu triệu chín trăm nghìn đồng). Chị L được hoàn lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng). Số tiền này chị L đã được nhận lại theo biên bản giao nhận tiền ngày 19/9/2022.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Hai bên đương sự thống nhất cả hai cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, do vậy:

+ Nguyên đơn Hoàng Thị Mai L phải chịu 300.000,đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (án phí ly hôn) và 8.500.000,đ (Tám triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung quỹ nhà nước. Tổng số tiền án phí chị Hoàng Thị Mai L phải chịu là 8.800.000,đ (Tám triệu tám trăm nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị L đã nộp là 11.100.000,đ (mười một triệu một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003030 ngày 18/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xác nhận, chị Hoàng Thị Mai L đã nộp đủ án phí và được hoàn lại số tiền là 2.300.000,đ (Hai triệu ba trăm nghìn đồng).

+ Bị đơn Đàm Văn C phải chịu 300.000,đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và 8.278.200,đ (Tám triệu hai trăm

bảy mươi tám nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung quỹ nhà nước. Tổng số tiền án phí anh Đàm Văn C phải chịu là 8.578.200,đ (Tám triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh C đã nộp là 1.500.000,đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003104 ngày 07/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xác nhận, anh Đàm Văn C còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước với số tiền là 7.078.200 (Bảy triệu không trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm đồng).

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND TP. C;
- CC THADS TP. C;
- UBND xã Q, huyện Z, tỉnh Cao Bằng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Lê Thúy Hằng**

